

きょうしつ にほんご  
教室の日本語

## 1. 出席をとります

00-01

しゅっせき  
出席をとります。  
Shusseki o torimasu.  
Bây giờ cô sẽ điêm danh.

トンさん。  
Ton-san.  
Ton-san.

はい。  
Hai.  
Có a.

マルシアさん。  
Marushia-san.  
Márcia-san.

はい。  
Hai.  
Có a.



## 2. 始めましょう

00-02

はじ  
始めましょう。  
Hajimemashoo.  
Chúng ta hãy bắt đầu.



やす  
休みましょう。  
Yasumimashoo.  
Chúng ta hãy nghỉ giải lao.

お  
終わりましょう。  
Owarimashoo.  
Chúng ta hãy kết thúc ở đây.

じゅぎょう  
授業 jugyoo  
giờ học

やす じかん  
休み時間 yasumi-jikan  
thời gian nghỉ giải lao

じゅぎょう  
授業 jugyoo  
giờ học

やす じかん  
休み時間 yasumi-jikan  
thời gian nghỉ giải lao

じゅぎょう  
授業 jugyoo  
giờ học



## 3. はい／いいえ

00-03

できましたか?  
Dekimashita ka?  
Em đã làm xong chưa?

はい。  
Hai.  
Rồi a.

いいえ、まだです。  
Iie, mada desu.  
Chưa a.



## 4. <sup>き</sup>聞いてください

00-04

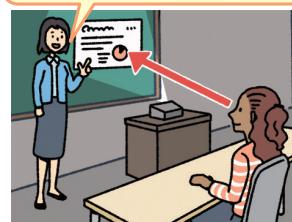
a. <sup>き</sup>聞いてください。  
Kiite kudasai.  
Hãy nghe.



b. <sup>い</sup>言ってください。  
Itte kudasai.  
Hãy nói.



c. <sup>み</sup>見てください。  
Mite kudasai.  
Hãy nhìn.



d. <sup>さん</sup><sup>み</sup>3ページを見てください。  
San-peejji o mite kudasai.  
Hãy xem trang số 3.



e. <sup>はな</sup>ペアで話してください。  
Pea de hanashite kudasai.  
Hãy nói chuyện theo cặp.



f. <sup>よ</sup>読んでください。  
Yonde kudasai.  
Hãy đọc.



g. <sup>か</sup>書いてください。  
Kaite kudasai.  
Hãy viết.



h. <sup>み</sup>見せてください。  
Misete kudasai.  
Hãy cho thày [cô] xem.



i. <sup>き</sup>来てください。  
Kite kudasai.  
Hãy đến đây.



## 5. <sup>しつもん</sup>質問があります

00-05

<sup>せんせい</sup> <sup>しつもん</sup>  
先生、質問があります。  
Sensee, shitsumon ga arimasu.  
Thưa cô, em có câu hỏi à.



すみません。  
トイレに行ってもいいですか?  
Sumimasen.  
Toire ni ittemo ii desu ka?  
Xin lỗi. Em đi vệ sinh có được không à?

